

Số: 16 /2016/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 15 tháng 12 năm 2016

SỞ TƯ PHÁP THÁI BÌNH

ĐẾN

Số: 06
Ngày: 03/01/2017

Chuyển:

Lưu hồ sơ số:

Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí

QUYẾT ĐỊNH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí, lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo Luật phí, lệ phí năm 2015 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Đối với Phí sử dụng đường bộ tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3299/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt mức thu phí hoàn vốn Dự án cải tạo nâng cấp đường 39B đoạn tránh thị trấn Thanh Nê và đoạn từ đường vào Trung tâm điện lực Thái Bình đến thị trấn Diêm Điền theo hình thức Hợp đồng xây dựng kinh doanh chuyên giao (BOT).

Điều 2. Giao cho Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh và các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố hướng dẫn, triển khai tổ chức thực hiện, bảo đảm đúng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

Các quy định về chế độ thu nộp, quản lý, sử dụng phí và lệ phí trái với quy định tại Quyết định này đều bãi bỏ.

Chuyên viên
XSL

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thái Bình, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND huyện, thành phố; Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn, các tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.//*m*

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP;
- Lưu: VT, KT. *m*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



[Handwritten signature]
Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC I

DANH MỤC PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước		
					Tỉnh	Huyện, thành phố	
I	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN						
I	Phí bình tuyến, công nhận (BT, CN) cây mẹ cây đầu dòng vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống			30	70		Sở Nông nghiệp và PTNT
	Đối với bình tuyến, công nhận đối với cây mẹ, cây đầu dòng	đồng/lần	1.150.000				
	Đối với bình tuyến, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	đồng/lần	2.300.000				
II	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI						
I	Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố					100	UBND xã, phường, thị trấn
I.1	Sử dụng tạm thời một phần hè phố						
a	Điểm trông giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	1.000				
	- Khu vực thị trấn	đ/m2/ngày	500				
b	Trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/tháng	10.000				
	- Khu vực thị trấn	đ/m2/tháng	6.000				
I.2	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường để trông giữ xe ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành lễ hội						
	- Khu vực thành phố	đ/m2/ngày	2.000				
	- Khu vực thị trấn	đ/m2/ngày	1.000				
2.3	Thời gian sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố, lập, phê duyệt danh mục các khu vực, tuyến đường có vị trí, địa điểm đủ điều kiện được sử dụng tạm thời một phần lòng đường, hè phố thực hiện theo Nghị định của Chính phủ, quy định của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.						
III	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH						
I	Phí thẩm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử công trình văn hóa	đồng/lần/người		20		80	Ban quản lý di tích
	Lễ hội chùa Keo		20.000				
	Lễ hội Tiên La		10.000				

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu	
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố		Xã, phường, thị trấn
	Lễ hội đèn Đòng Bằng		10.000					
	Lễ hội các chùa, đình, đền khác		5.000					
2	Phi thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp			100			Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch	
	- Các môn thể thao tập thể: Bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ.	đồng/lần cấp	1.200.000					
	- Các môn thể thao dưới nước	đồng/lần cấp	1.200.000					
	- Các môn thể thao khác: Thể dục thẩm mỹ, thể hình, các môn phái võ, cầu lông, bóng bàn, tennis.	đồng/lần cấp	1.000.000					
3	Phi thư viện			100			Thư viện tỉnh, huyện	
	- Thẻ mượn, đọc tài liệu của người lớn	đồng/thẻ/năm	20.000					
	- Thẻ đọc, mượn tài liệu của trẻ em	đồng/thẻ/năm	5.000					
	- Phòng đọc đa phương tiện, tài liệu quý hiếm, phòng đặc biệt	đồng/thẻ/năm	30.000					
IV	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							
1	Phi bảo vệ môi trường							
1.1	Phi thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	đồng/báo cáo		80	20		Chi cục Bảo vệ môi trường	
	Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường							
	≤ 50		5.000.000					
	≤ 100		6.000.000					
	> 100		10.000.000					
	Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng							
	≤ 50		6.500.000					
	≤ 100		8.000.000					
	> 100		15.000.000					
	Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật							
	≤ 50		7.000.000					
	≤ 100		9.000.000					
	> 100		15.000.000					
	Nhóm 4. Dự án nông, lâm nghiệp, thủy sản							
	≤ 50		7.000.000					
	≤ 100		9.000.000					
	> 100		15.000.000					
	Nhóm 5. Dự án giao thông							
	≤ 50		7.500.000					
	≤ 100		9.000.000					
	> 100		15.000.000					
	Nhóm 6. Dự án Công nghiệp							
	≤ 50		8.000.000					
	≤ 100		9.000.000					

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước		
					Tỉnh	Huyện, thành phố	
	> 100		15.000.000				
	Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1,2,3,4,5,6)						
	≤ 50		5.000.000				
	≤ 100		6.000.000				
	> 100		10.000.000				
1.2	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung			80	20		Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở TNMT
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường	đồng/phương án	10.000.000				
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	đồng/phương án	5.000.000				
2	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/hồ sơ		100			Văn phòng đăng ký đất đai
2.1	Đối với trường hợp cấp quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân						
	- Tại phường, thị trấn		400.000				
	- Tại xã		280.000				
2.2	Đối với trường hợp cấp quyền sử dụng đất của các tổ chức						
	- Tổ chức hành chính sự nghiệp và cơ sở tôn giáo	đồng/hồ sơ	1.600.000				
	- Tổ chức kinh tế	đồng/hồ sơ	2.500.000				
3	Phí khai thác, sử dụng nguồn nước						Sở Tài nguyên và môi trường
3.1	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	đồng/l đề án		100			
a	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm		400.000				
b	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 200 m ³ /ngày đêm đến 500 m ³ /ngày đêm		1.100.000				
c	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến 1.000 m ³ /ngày đêm		2.600.000				
d	Đề án thiết kế giếng, khai thác, sử dụng nước có lưu lượng từ 1.000 m ³ /ngày đêm đến 3.000 m ³ /ngày đêm		5.000.000				
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định lần đầu						
3.2	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	đồng/hồ sơ	1.400.000	100			
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung cấp phép hành nghề khoan nước dưới đất: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định thu lần đầu						
3.3	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	đồng/l đề án, báo cáo		100			
a	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước dưới 500 m ³ /ngày đêm		600.000				

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu	
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố		Xã, phường, thị trấn
b	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây đến 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 500 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		1.800.000					
c	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,5m ³ /giây đến 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 3.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm		4.400.000					
d	Đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước cho SX nông nghiệp với lưu lượng dưới 1m ³ /giây đến 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng nước từ 20.000 đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm		8.400.000					
3.4	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định lần đầu							
	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	đồng/l đề án, báo cáo		100				
a	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm		600.000					
b	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1.800.000					
c	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm		4.400.000					
d	Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm		8.400.000					
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung: mức thu bằng 50% mức thu theo quy định lần đầu							
4	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai			80	20		Văn phòng đăng ký đất đai; Trung tâm Công nghệ Thông tin - Sở TNMT	
a	Bản đồ địa chính dạng số	đồng/tờ/lần	35.000					
b	Bản đồ địa chính dạng in trên giấy	đồng/tờ/lần	25.000					
c	Các tài liệu khác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất; sổ mục kê địa chính, theo dõi biến động đất đai...)							
	Khai thác theo bộ hồ sơ	đồng/hồ sơ/lần	300.000					
	Khai thác theo tờ	đồng/tờ/lần	200.000					
	(mức thu trên chưa bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu)							
V	PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TƯ PHÁP							
1	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	đồng/hồ sơ	30.000	80		VPĐKKĐ cấp tỉnh nộp 20% và NS tỉnh; VPĐKQSDĐ huyện, thành phố nộp 20% vào NS cấp huyện	Văn phòng đăng ký đất đai	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu	
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố		Xã, phường, thị trấn
2	Phí đăng ký giao dịch đảm bảo			80	VPĐKĐĐ cấp tỉnh nộp 20% và NS tỉnh; VPĐKQSDĐ huyện, thành phố nộp 20% vào NS cấp huyện			Văn phòng đăng ký đất đai
2.1	Đăng ký giao dịch đảm bảo	đồng/hồ sơ	80.000					
2.2	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000					
2.3	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch đảm bảo đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000					
2.4	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000					

PHỤ LỤC II

DANH MỤC LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN CỦA HĐND TỈNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2016/QĐ-UBND ngày 15 /12/2016 của UBND tỉnh)

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước		
					Tỉnh	Huyện, thành phố	
1	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN						
1	Lệ phí đăng ký cư trú		0			100	Cơ quan thực hiện đăng ký, quản lý cư trú
	- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường của thành phố Thái Bình						
	+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú của cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	10.000				
	+ Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	20.000				
	<i>Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà</i>	đồng/lần cấp	10.000				
	+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần đính chính	8.000				
	- Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các xã, thị trấn						
	+ Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú của cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	đồng/lần đăng ký	5.000				
	+ Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú	đồng/lần cấp	10.000				
	<i>Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà</i>	đồng/lần cấp	5.000				
	+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)	đồng/lần đính chính	4.000				
2	Lệ phí cấp căn cước công dân						Công an tỉnh; Công an huyện, thành phố
						Nộp 100% vào NSNN	

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước		
					Tỉnh	Huyện, thành phố	
	- Công dân từ 16 tuổi trở lên làm thủ tục cấp mới thẻ Căn cước công dân; đổi thẻ Căn cước công dân khi đủ 25 tuổi, 40 tuổi, 60 tuổi; chuyển từ Chứng minh nhân dân 9 số, Chứng minh nhân dân 12 số sang cấp thẻ Căn cước công dân	đồng/thẻ	30.000				
	- Đổi thẻ Căn cước công dân khi bị hư hỏng không sử dụng được; thay đổi thông tin về họ, chữ đệm, tên; đặc điểm nhân dạng; xác định lại giới tính, quê quán; có sai sót về thông tin trên thẻ; khi công dân có yêu cầu	đồng/thẻ	50.000				
	- Cấp lại thẻ Căn cước công dân khi bị mất thẻ Căn cước công dân, được trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật Quốc tịch Việt Nam	đồng/thẻ	70.000				
3	Lệ phí hộ tịch						
3.1	Đăng ký hộ khẩu tại UBND xã, phường, thị trấn			0		100	UBND xã, phường, thị trấn
	Khai sinh	đồng	4.000				
	Kết hôn	đồng	18.000				
	Khai tử	đồng	4.000				
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	12.000				
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người < 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	đồng	10.000				
	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	đồng/l bản sao	3.000				
	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	đồng	12.000				
	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	đồng	6.000				
	Các việc đăng ký hộ tịch khác	đồng	6.000				
3.2	Đăng ký hộ tịch tại UBND huyện			0		100	Phòng Tư pháp huyện, thành phố
	Khai sinh	đồng	58.000				
	Khai tử	đồng	58.000				
	Kết hôn	đồng	1.150.000				
	Giám hộ	đồng	58.000				
	Nhận cha, mẹ, con	đồng	1.150.000				
	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	đồng/01 bản sao	6.000				
	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	đồng	18.000				
	Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	đồng	58.000				
	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	đồng	58.000				
4	Lệ phí cấp giấy phép cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam				100		Sở Lao động TBXH
a	Cấp mới giấy phép lao động	đ/l giấy phép	460.000				
b	Cấp lại giấy phép lao động	đ/l giấy phép	350.000				

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu	
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố		Xã, phường, thị trấn
II	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN QUYỀN SỞ HỮU, QUYỀN SỬ DỤNG TÀI SẢN							
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất			0	100		Văn phòng đăng ký đất đai	
1.1	Cấp giấy chứng nhận QSDĐ	đồng/l giấy						
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố		70.000					
	- Hộ khu vực khác		12.000					
	- Tổ chức		400.000					
	Trường hợp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất							
	- Hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố		20.000					
	- Hộ khu vực khác		10.000					
	- Tổ chức		90.000					
1.2	Chứng nhận đăng ký biên động đất đai	đồng/l lần						
	- Hộ thuộc các phường thuộc thành phố		20.000					
	- Hộ khu vực khác		10.000					
	- Tổ chức		25.000					
1.3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/l lần						
	- Hộ thuộc các phường thuộc thành phố		10.000					
	- Hộ khu vực khác		5.000					
	- Tổ chức		25.000					
1.4	Cấp lại, đổi giấy chứng nhận QSDĐ, xác định tình pháp lý giấy tờ	đồng/l lần						
	- Hộ thuộc các phường thuộc thành phố		35.000					
	- Hộ khu vực khác		10.000					
	- Tổ chức		35.000					
	Trường hợp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất							
	- Hộ thuộc các phường thuộc thành phố		20.000					
	- Hộ khu vực khác		10.000					
	- Tổ chức		20.000					
2	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	đ/l giấy phép		0	Nộp NSNN 100%		Cơ quan thực hiện cấp phép xây dựng	
a	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân		60.000					
b	Cấp phép xây dựng các công trình khác		120.000					
c	Trường hợp gia hạn giấy phép xây dựng		12.000					
III	LỆ PHÍ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC LIÊN QUAN ĐẾN SẢN XUẤT, KINH DOANH							

STT	DANH MỤC	Đơn vị tính	Mức thu	Tỷ lệ điều tiết (%)			Cơ quan thu	
				Để lại cho đơn vị thu	Nộp Ngân sách Nhà nước			
					Tỉnh	Huyện, thành phố		Xã, phường, thị trấn
1	Lệ phí đăng ký kinh doanh			0	Nộp NSNN 100%			Cơ quan cấp GCN đăng ký kinh doanh
a	Cấp đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể	đồng/1 lần cấp	100.000					
b	HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;	đồng/1 lần cấp	150.000					
c	HTX, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh, TP cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;	đồng/1 lần cấp	250.000					
d	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung ĐKKD	đồng/1 lần	30.000					
e	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi ĐKKD hoặc bản trích lục nội dung ĐKKD	đồng/1 bản	3.000					
f	Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh	d/1 lần cung cấp	15.000					
	Riêng cung cấp thông tin về ĐKD cho cơ quan quản lý nhà nước không thu lệ phí							

PHỤ LỤC III

**Quy định miễn, giảm phí và lệ phí theo Luật phí, lệ phí năm 2015
thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Thái Bình**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 16 /2016/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của UBND tỉnh)

I. Miễn, giảm phí:

1. Miễn, giảm phí thăm quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa:

+ Giảm 50% mức phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với các trường hợp sau:

Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

+ Miễn phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

2. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất:

Không áp dụng thu phí đối với các trường hợp sau đây:

- Tổ chức, cá nhân tự tra cứu thông tin về giao dịch bảo đảm, hợp đồng, tài sản kê biên trong Hệ thống đăng ký trực tuyến của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp;

- Tổ chức, cá nhân yêu cầu cấp văn bản chứng nhận nội dung đăng ký trong trường hợp đăng ký trực tuyến giao dịch bảo đảm, hợp đồng, thông báo kê biên;

- Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin về tài sản kê biên;

- Điều tra viên, Kiểm sát viên và Thẩm phán yêu cầu cung cấp thông tin phục vụ cho hoạt động tố tụng.

3. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm:

Không áp dụng thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm đối với các trường hợp sau đây:

- Các cá nhân, hộ gia đình khi đăng ký giao dịch bảo đảm để vay vốn tại tổ chức tín dụng để sản xuất, kinh doanh thì không phải nộp lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định;

- Yêu cầu sửa chữa sai sót về nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng cho thuê tài chính do lỗi của Đăng ký viên;

- Thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, yêu cầu thay đổi nội dung đã thông báo việc kê biên tài sản thi hành án, xoá thông báo việc kê biên.

4. Phí thư viện:

+ Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

+ Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

II. Miễn, giảm lệ phí:

1. Lệ phí đăng ký cư trú:

- Không thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí đăng ký cấp lần đầu đối với: cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

2. Lệ phí hộ tịch:

- Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

+ Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

+ Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

- Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

- Miễn Lệ phí hộ tịch cho người Lào di cư sang Việt Nam đã được cấp phép cư trú ổn định và có nguyện vọng xin nhập Quốc tịch Việt Nam.

3. Lệ phí cấp căn cước công dân:

- Đối tượng được miễn lệ phí

+ Công dân dưới 16 tuổi đề nghị cấp mới, đổi, cấp lại Căn cước công dân.

+ Đổi thẻ Căn cước công dân khi Nhà nước quy định thay đổi địa giới hành chính.

+ Cấp mới, đổi, cấp lại Căn cước công dân cho công dân là bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sỹ; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; con dưới 18 tuổi của thương binh và người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; công dân thuộc các xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc; công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật.

+ Cấp mới, đổi, cấp lại thẻ Căn cước công dân cho công dân dưới 18 tuổi, mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

+ Đổi thẻ Căn cước công dân khi có sai sót về thông tin trên thẻ Căn cước công dân do lỗi của cơ quan quản lý Căn cước công dân.

4. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

+ Miễn nộp lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.

+ Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân tại các phường thuộc thành phố được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH